

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ
Về việc báo giá nước uống tinh khiết đóng bình năm 2025-2027

Kính gửi: Các đơn vị, nhà cung cấp.

Trước hết Bệnh viện Quân y 103 xin trân trọng cảm ơn sự phối hợp, hợp tác của các đơn vị, nhà cung cấp với Bệnh viện trong suốt thời gian qua.

Hiện nay, Bệnh viện Quân y 103 có nhu cầu mua sắm nước uống tinh khiết đóng bình năm 2025-2027. Để có cơ sở lập dự toán, kế hoạch mua sắm nước uống tinh khiết đóng bình năm 2025-2027 phục vụ cán bộ, nhân viên; Bệnh viện Quân y 103 kính mời các đơn vị, nhà cung cấp có khả năng cung cấp nước uống tinh khiết đóng bình gửi báo giá về Bệnh viện Quân y 103 theo các thông tin sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

- Tên đơn vị: Bệnh viện Quân y 103

- Địa chỉ: Số 261 Phùng Hưng, P.Phúc La, Q.Hà Đông, TP. Hà Nội.

2. Thông tin liên hệ người tiếp nhận báo giá:

- Họ và tên: Cù Xuân Tinh

- Cấp bậc, chức vụ: Trung tá, Trưởng ban Quân nhu/Phòng Hậu cần – Kỹ thuật/Bệnh viện Quân y 103.

- Liên hệ: SĐT: 0977466969; Email: xuantinh0282@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại: Ban Quân nhu/Phòng Hậu cần – Kỹ thuật/tầng 3/Trung tâm Ung bướu/Bệnh viện Quân y 103. Địa chỉ: số 261 đường Phùng Hưng, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

- Qua đường bưu điện, địa chỉ nhận: Ban Quân nhu/Phòng Hậu cần – Kỹ thuật/tầng 3/Trung tâm Ung bướu/Bệnh viện Quân y 103. Địa chỉ: số 261 đường Phùng Hưng, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày đăng tải thông tin đến hết ngày ...28/3/2025.

5. Thời hạn hiệu lực tối thiểu của báo giá: 90 ngày, kể từ ngày ký báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa yêu cầu báo giá:

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Nước uống tinh khiết đóng bình	Bình	39.600	Thông số kỹ thuật hàng hoá tại Phụ lục đính kèm.

- Đơn giá báo giá đã bao gồm thuế, chi phí vận chuyển, bốc xếp, giao hàng tại Kho Bệnh viện Quân y 103. Địa chỉ: số 261 đường Phùng Hưng, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

- Bảng báo giá kèm thông tin mô tả thông số kỹ thuật hàng hóa.

2. Thời gian thực hiện hợp đồng: 730 ngày, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Tài chính;
- Lưu: VT, HCKT. T04.



GIÁM ĐỐC

Đại tá Lương Công Thức

Phụ lục
THÔNG SỐ KỸ THUẬT NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT ĐÓNG BÌNH NĂM 2024 - 2025
 (Kèm theo yêu cầu bảo giá ngày 14/3/2025 của BVQY103)

TT	Tên hàng hóa	ĐVT	Thông số kỹ thuật hàng hóa
1	Nước uống tinh khiết đóng bình	Bình	<ul style="list-style-type: none"> - Thể tích nước uống: ≥ 5 Gallon (~ 18,9 lít); đóng bình có vòi, không vòi. - Nước không màu, không mùi, không vị. - Hàng hoá có ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm (theo quy định của nhà sản xuất); tên nhà sản xuất; nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng. - Tại thời điểm giao nhận hàng nước uống còn tối thiểu 50% hạn sử dụng theo quy định của nhà sản xuất. Vỏ bình, nắp đóng bình, vòi phải đảm bảo còn nguyên màng co, tem nhãn của nhà sản xuất. - Về chất lượng nguồn nước sử dụng để sản xuất đáp ứng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01:2009/BYT về chất lượng nước ăn uống. - Các chỉ tiêu lý, hóa học liên quan đến an toàn thực phẩm đáp ứng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 6-1:2010/BYT đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai (Chi tiết tại Bảng số 01). - Cách chỉ tiêu vi sinh vật đáp ứng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 6-1:2010/BYT đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai (Chi tiết tại Bảng số 02). - Vỏ bình đóng nước bằng nhựa Polypropylene đạt yêu cầu kỹ thuật, quy chuẩn an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm theo quy chuẩn QCVN 12-1:2011/BYT (Chi tiết tại Bảng số 03, 04). - Hàng hóa được công bố hợp quy và có bản tự công bố chất lượng hàng hóa phù hợp với các quy định theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 6-1:2010/BYT.



Bảng số 01

Tên chỉ tiêu	Giới hạn tối đa	Phương pháp thử	Phân loại chỉ tiêu ⁴
1. Antimony, mg/l	0,02	ISO 11885:2007; ISO 15586:2003; AOAC 964.16	A
2. Arsen, mg/l	0,01	TCVN 6626:2000 (ISO 11969:1996); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003; AOAC 986.15	A
3. Bari, mg/l	0,7	ISO 11885:2007; AOAC 920.201	A
4. Bor, mg/l	0,5	TCVN 6635:2000 (ISO 9390:1990); ISO 11885:2007	A
5. Bromat, mg/l	0,01	ISO 15061:2001	A
6. Cadmi, mg/l	0,003	TCVN 6193:1996 (ISO 8288:1986); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003; AOAC 974.27; AOAC 986.15	A
7. Clor, mg/l	5	ISO 7393-1:1985, ISO 7393-2:1985, ISO 7393-3:1990	A
8. Clorat, mg/l	0,7	TCVN 6494-4:2000 (ISO 10304-4:1997)	A
9. Clorit, mg/l	0,7	TCVN 6494-4:2000 (ISO 10304-4:1997)	A
10. Crom, mg/l	0,05	TCVN 6222:2008 (ISO 9174:1998); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003	A
11. Đồng, mg/l	2	TCVN 6193:1996 (ISO 8288:1986); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003; AOAC 960.40	A
12. Xyanid, mg/l	0,07	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984); TCVN 7723:2007 (ISO 14403:2002)	A
13. Fluorid, mg/l	1,5	TCVN 6195:1996 (ISO 10359-1:1992); TCVN 6490:1999 (ISO 10359-2:1994); ISO 10304-1:2007	A
14. Chì, mg/l	0,01	TCVN 6193:1996 (ISO 8288:1986); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003; AOAC 974.27	A
15. Mangan, mg/l	0,4	TCVN 6002:1995 (ISO 6333:1986); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003	A
16. Thủy ngân, mg/l	0,006	TCVN 7877:2008 (ISO 5666:1999); AOAC 977.22	A
17. Molybden, mg/l	0,07	TCVN 7929:2008 (EN 14083:2003); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003	A
18. Nickel, mg/l	0,07	TCVN 6193:1996 (ISO 8288:1986); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003	A
19. Nitrat ⁵⁾ , mg/l	50	TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1998); ISO 10304-1:2007	A

Tên chỉ tiêu	Giới hạn tối đa	Phương pháp thử	Phân loại chỉ tiêu ⁴
20. Nitrit ⁵⁾ , mg/l	3	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777:1984); ISO 10304-1:2007	A
21. Selen, mg/l	0,01	TCVN 6183:1996 (ISO 9965:1993); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003; AOAC 986.15	A
22. Mức nhiễm xạ			B
– Hoạt độ phóng xạ a, Bq/l	0,5	ISO 9696:2007	
– Hoạt độ phóng xạ b, Bq/l	1	ISO 9697:2008	

⁴⁾ Chỉ tiêu loại A: bắt buộc phải thử nghiệm để đánh giá hợp quy. Chỉ tiêu loại B: không bắt buộc phải thử nghiệm để đánh giá hợp quy nhưng tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, chế biến các sản phẩm sữa dạng lỏng phải đáp ứng các yêu cầu đối với chỉ tiêu loại B.

⁵⁾ Tỷ lệ nồng độ của mỗi chất so với giới hạn tối đa: $C_{\text{nitrat}}/\text{GHTE}_{\text{nitrat}} + C_{\text{nitrit}}/\text{GHTE}_{\text{nitrit}} \leq 1$.

Bảng số 02

I. Kiểm tra lần đầu				
Chỉ tiêu	Lượng mẫu	Yêu cầu	Phương pháp thử	Phân loại chỉ tiêu ⁶
1. <i>E. coli</i> hoặc coliform chịu nhiệt	1 x 250 ml	Không phát hiện được trong bất kỳ mẫu nào	TCVN 6187-1:2009 (ISO 9308-1:2000, With Cor 1:2007)	A
2. Coliform tổng số	1 x 250 ml	Nếu số vi khuẩn (bào tử) ≥ 1 và ≤ 2 thì tiến hành kiểm tra lần thứ hai	TCVN 6187-1:2009 (ISO 9308-1:2000, With Cor 1:2007)	A
3. <i>Streptococci faecal</i>	1 x 250 ml		ISO 7899-2:2000	A
4. <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	1 x 250 ml		ISO 16266:2006	A
5. Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit	1 x 50 ml		TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)	A

II. Kiểm tra lần thứ hai						
Tên chỉ tiêu	Kế hoạch lấy mẫu		Giới hạn		Phương pháp thử	Phân loại chỉ tiêu ⁶⁾
	n ⁷⁾	c ⁸⁾	m ⁹⁾	M ¹⁰⁾		
• Coliform tổng số	4	1	0	2	TCVN 6187-1:2009 (ISO 9308-1:2000, With Cor 1:2007)	A
2. <i>Streptococci feacal</i>	4	1	0	2	ISO-7899-2:2000	A
3. <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	4	1	0	2	ISO 16266:2006	A
4. Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit	4	1	0	2	TCVN 6191-2:1996 (ISO 5461-2:1986)	A

⁶⁾ Chỉ tiêu loại A: bắt buộc phải thử nghiệm để đánh giá hợp quy.
⁷⁾ n: số đơn vị mẫu được lấy từ lô hàng cần kiểm tra.
⁸⁾ c: số đơn vị mẫu tối đa có thể chấp nhận hoặc số đơn vị mẫu tối đa cho phép vượt quá chỉ tiêu vi sinh vật m. Nếu vượt quá số đơn vị mẫu này thì lô hàng được coi là không đạt.
⁹⁾ m: số lượng hoặc mức tối đa vi khuẩn có trong 1 gam sản phẩm; các giá trị vượt quá mức này thì có thể được chấp nhận hoặc không được chấp nhận.
¹⁰⁾ M: là mức vi sinh vật tối đa được dùng để phân định giữa chất lượng sản phẩm có thể đạt và không đạt.

Bảng số 03

Thử vật liệu		Thử thôi nhiễm			
Chỉ tiêu kiểm tra	Giới hạn tối đa	Chỉ tiêu kiểm tra	Điều kiện ngâm thối	Dung dịch ngâm thối	Giới hạn tối đa
Chì	100 µg/g	Kim loại nặng	60°C trong 30 phút ¹⁷⁾	Acid acetic 4%	1 µg/ml
		Lượng KMnO ₄ sử dụng ^[1]		Nước	10 µg/ml
Cadmi	100 µg/g				

Bảng số 04

Thử thôi nhiễm			
Chỉ tiêu kiểm tra	Điều kiện ngâm thối	Dung dịch ngâm thối	Giới hạn tối đa
Cặn khô	25°C trong 1 giờ	Heptan ^[3]	30 µg/ml ^[a]
	60°C trong 30 phút	Ethanol 20% ^[4]	30 µg/ml
		Nước ^[5]	
60°C trong 30 phút ^[7]	Acid acetic 4% ^[6]		